

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 21/10/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	22
THỊ TRƯỜNG CHÈ	26
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	38
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng tăng mạnh. Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su năm 2020 dự đoán đạt 12,9 triệu tấn (thấp hơn so với mức 13,14 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 6,8% so với năm 2019; tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới dự báo đạt 12,61 triệu tấn (tăng so với mức 12,54 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 8,4% so với năm 2019.

➤ **Cà phê:** Giữa tháng 10/2020, giá cà phê Robusta tăng so với 10 ngày đầu tháng do thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch vụ mùa mới; Giá cà phê Arabica trên thị trường giảm trước sức ép bán ra của các nhà sản xuất Bra-xin.

➤ **Hạt tiêu:** Giữa tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định; giá tại Ấn Độ giảm trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.

➤ **Hạt điều:** Trong nửa đầu tháng 10/2020, giá hạt điều thô từ các nước sản xuất có xu hướng chững lại.

➤ **Chè:** Xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến giảm xuống còn khoảng 180 đến 185 nghìn tấn trong năm 2020, từ mức 252 nghìn tấn trong năm 2019. Theo Hội đồng chè Ấn Độ, trong 8 tháng đầu năm 2020 sản lượng chè nước này đạt 669 nghìn tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2019, do lũ lụt lớn và các hạn chế vì dịch Covid-19 gây ra.

➤ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá tinh bột sản xuất khẩu và giá nội địa tại Thái Lan ổn định so với đầu tháng; giá xuất khẩu sắn lát tăng 3 USD/tấn; giá sắn nguyên liệu ổn định.

➤ **Thủy sản:** Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc phục hồi trở lại. Theo Viện Nuôi trồng thủy sản nước lợ trung ương của Ấn Độ (CIBA), ngành tôm Ấn Độ ước tính thiệt hại khoảng 1,5 tỷ USD trong năm 2020 do dịch Covid-19 làm xuất khẩu giảm khoảng 40% so với năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng. Xuất khẩu cao su tháng 9/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 24,7% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống còn 16,5% trong 7 tháng đầu năm 2020.
- Cà phê: Ngày 19/10/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 0,9 - 1,0% so với ngày 9/10/2020. Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê tăng trở lại sau 4 tháng liên tiếp giảm so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 7 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- Hạt tiêu: Xuất khẩu hạt tiêu tháng 9/2020 tăng trở lại sau khi liên tục giảm trong 4 tháng trước đó. Thị phần hạt tiêu Việt Nam tại Anh trong 8 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều tháng 9/2020 tăng trưởng khả quan. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha 7 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pa-ki-xtan tăng. Tháng 9/2020, giá xuất khẩu chè bình quân tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá sắn nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định. Giá chào xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng lên quanh mức 405 - 410 USD/tấn do nguồn cung hàng giao ngay trên thị trường đạt thấp. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 9/2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Thủy sản: Nửa đầu tháng 10/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định ở mức 18.200 - 19.000 đ/kg; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau cũng tương đối ổn định. Tháng 9/2020, xuất khẩu thủy sản bắt đầu phục hồi rõ nét hơn, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2019, sau khi trị giá xuất khẩu 3 tháng gần đây tăng dưới 1%. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 32,9% trong tháng 9/2020 so với tháng 9/2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng tăng mạnh.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su năm 2020 dự đoán đạt 12,9 triệu tấn (thấp hơn so với mức 13,14 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 6,8% so với năm 2019; tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới dự báo đạt 12,61 triệu tấn (tăng so với mức 12,54 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 8,4% so với năm 2019.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng.
- ▶ Xuất khẩu cao su tháng 9/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 24,7% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống còn 16,5% trong 7 tháng đầu năm 2020.

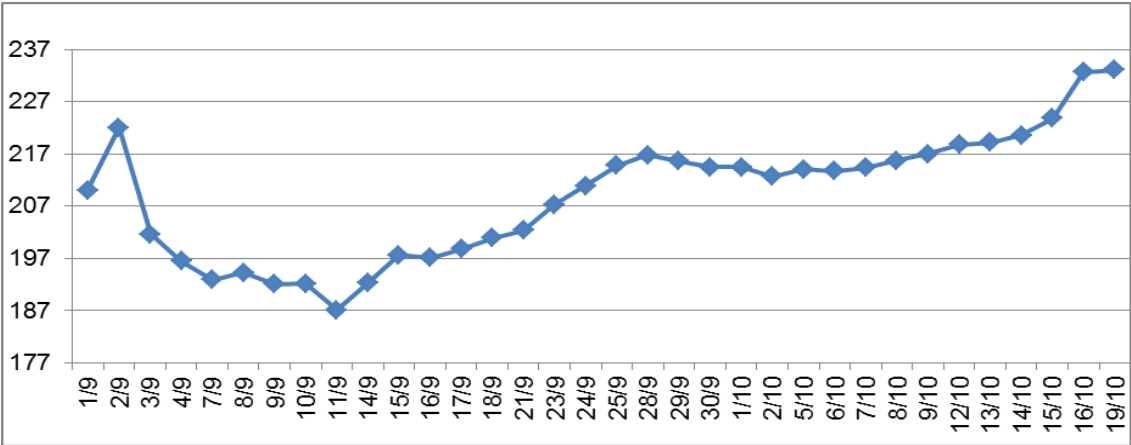
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng tăng mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 19/10/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 giao dịch ở mức 233,1 Yên/kg (tương đương 2,21 USD/kg), tăng 7,4% so với 10 ngày trước đó và tăng 52,8% so với cùng kỳ năm 2019. Hoạt động chế biến cao su tại Nhật Bản đang được cải thiện, đẩy lên hy vọng về sự hồi phục kinh tế sau đại dịch.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 tại sàn OSE trong tháng 10/2020
(ĐVT: Yên/kg)

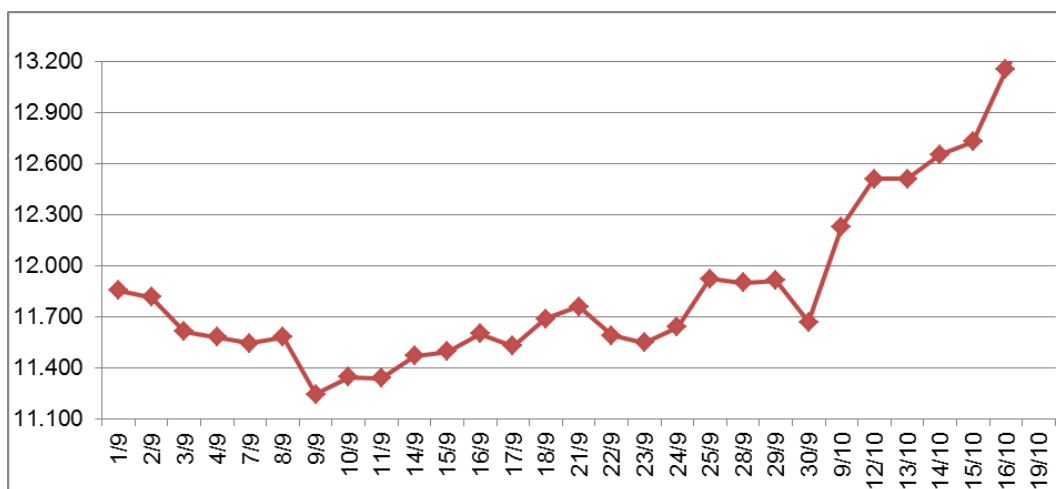


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 19/10/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 giao dịch ở mức 13.540 NDT/tấn (tương đương 2,02 USD/tấn), tăng 10,7% so với 10 ngày trước đó

và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cao su tại Thượng Hải tăng do nguồn cung hạn chế, trong khi hoạt động sản xuất tại Trung Quốc đang phục hồi.

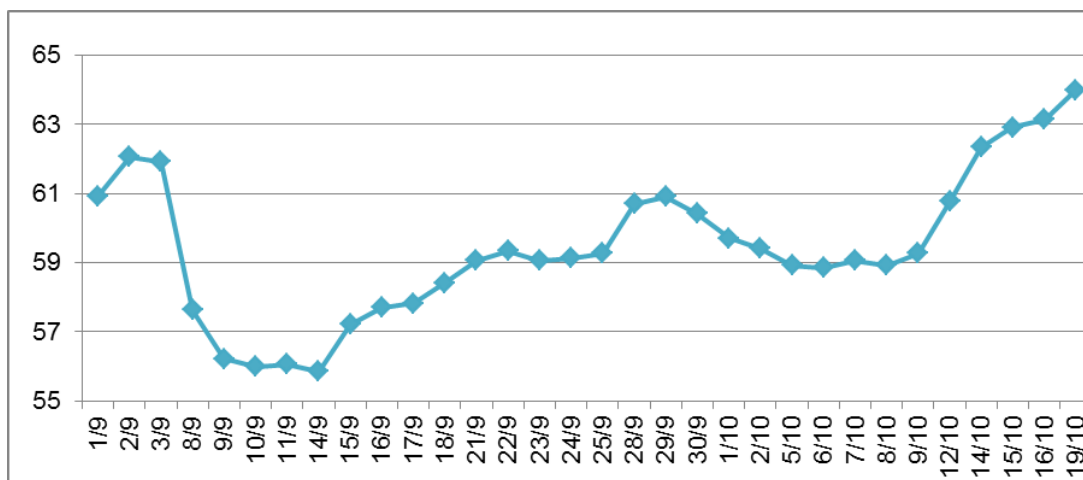
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 tại sàn SHFE trong tháng 10/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 19/10/2020 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 64 Baht/kg (tương đương 2,05 USD/kg), tăng 8% so với 10 ngày trước đó và tăng 49,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng mạnh trong bối cảnh lo ngại nguồn cung thắt chặt và các số liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc phục hồi sẽ là yếu tố hỗ trợ nhu cầu cao su trong thời gian tới. Trong tháng 9/2020, nhập khẩu cao su của Trung Quốc tăng mạnh nhất trong năm nay và hoạt động sản xuất sản phẩm cao su của Trung Quốc đã ổn định.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 9/2020, Trung Quốc nhập khẩu 866 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex), trị giá 1,16 tỷ USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 29,7% về trị giá so với tháng 8/2020; so với tháng 9/2019 tăng 59,5% về lượng và tăng

40,5% về trị giá; lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 5,37 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 7,42 tỷ USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 8 tháng đầu năm 2020, sản lượng cao su tự nhiên thế giới đạt 7,78 triệu tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 4 tháng còn lại của năm 2020, dự đoán sản lượng sẽ giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng cao su năm 2020 dự đoán đạt 12,9 triệu tấn (thấp hơn so với mức 13,14 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 6,8% so với năm 2019.

Tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 8,15 triệu tấn, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2019. Kinh tế của nhiều quốc gia đang phục hồi, kinh tế Trung Quốc phục hồi nhanh hơn dự kiến sẽ là yếu tố hỗ trợ tiêu thụ cao su trong các tháng cuối năm 2020. Dự kiến, tiêu thụ cao su 4 tháng cuối năm 2020 sẽ giảm chậm lại, chỉ giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2019. Triển vọng tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới cho cả năm 2020 sẽ đạt 12,61 triệu tấn (tăng so với mức 12,54 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 8,4% so với năm 2019.

- Ma-lai-xi-a:
 - + Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2020 tăng 6,6% so với tháng 7/2020, lên 44,54 nghìn tấn, nhưng vẫn giảm 22,7% so với tháng 8/2019.
 - + Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2020 đạt 42,65 nghìn tấn, giảm 6% so với tháng 7/2020 và giảm 23,7% so với tháng 8/2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng. Ngày 19/10/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 310 đồng/

Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a chiếm 46,8%; tiếp đến là Đức chiếm 10,1%; Phần Lan chiếm 4,3%; I-ran chiếm 3% và Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,4%.

- + Trong tháng 8/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 107,95 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 49,7% so với tháng 7/2020 và tăng 24,1% so với tháng 8/2019.
- + Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2020 giảm 0,6% so với tháng 7/2020, nhưng tăng 12% so với tháng 7/2019 lên mức 46,75 nghìn tấn.
- + Tồn kho cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tiếp tục xu hướng giảm trong mấy tháng gần đây cho thấy nhu cầu thị trường vẫn đang phục hồi, dù còn chậm. Theo đó, dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 8/2020 đạt gần 233,53 nghìn tấn, giảm 0,7% so với tháng 7/2020, nhưng vẫn tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2019.

TSC, tăng 16 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp ở mức 275 đồng/TSC, tăng 21 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó.

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh cũng thông báo điều chỉnh tăng giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su nguyên liệu trong tháng 10/2020

Chủng loại	ĐVT	Ngày 28/8/2020	Ngày 25/9/2020	Ngày 01/10/2020	Ngày 15/10/2020	Ngày 19/10/2020
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	252	265	270	279	300
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	257	270	375	284	305
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.300	11.000	11.100	12.400	12.700
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.200	7.600	7.700	8.600	8.800
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.100	9.800	9.900	11.000	11.300
Mủ tạp	đ/kg tươi	10.300	11.000	11.100	12.400	12.700
Mủ tận thu	đ/kg tươi	3.800	4.100	4.100	4.600	4.700

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

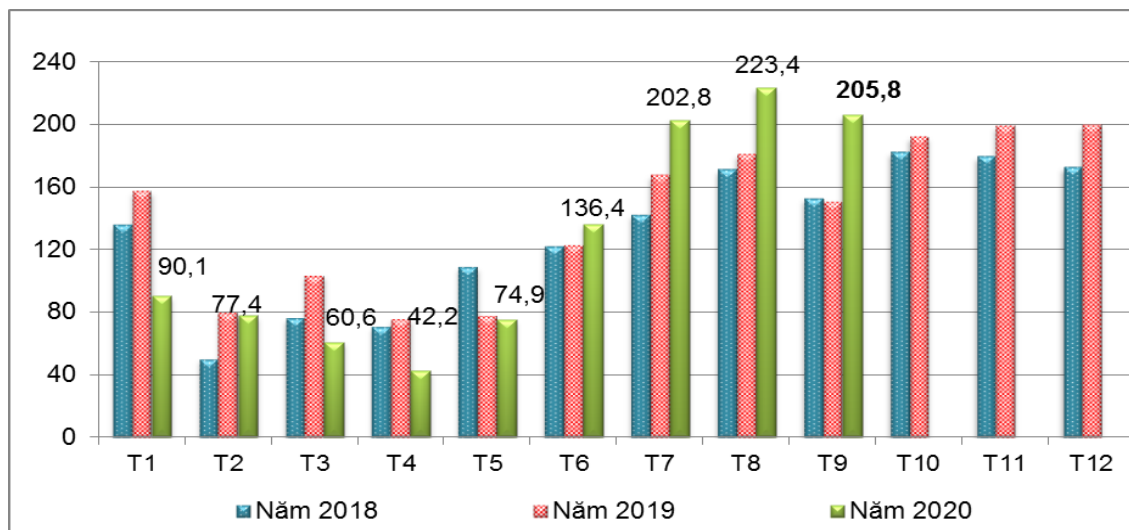


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 205,83 nghìn tấn, trị giá 265,41 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với tháng 8/2020, nhưng tăng 36,8% về lượng

và tăng 34,7% về trị giá so với tháng 9/2019. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 1,42 tỷ USD, tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

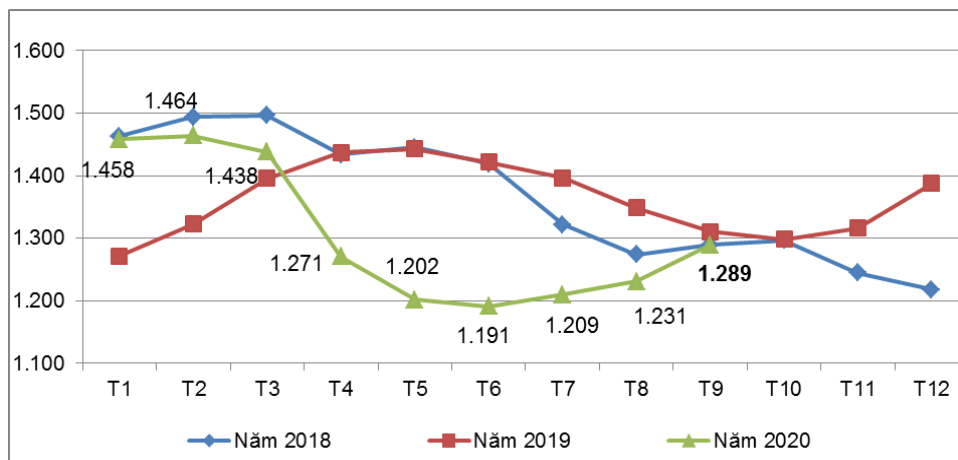
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2020 ở mức 1.289 USD/tấn, tăng 4,8% so với tháng 8/2020, nhưng giảm 1,6% so với tháng 9/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9/2020, đạt 166,95 nghìn tấn, trị giá 214,3 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với tháng 8/2020; so với tháng 9/2019 tăng 61,6% về lượng và tăng 61,1% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 859,92 nghìn tấn, trị giá 1,07 tỷ USD, tăng 18,4% về lượng

và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019 như: Pa-ki-xtan, Ấc-hen-ti-na, Cộng hoà Séc và thị trường Đài Loan nhưng các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	205.838	265.415	36,8	34,7	1.113.441	1.423.445	0,2	-6,0
Trung Quốc	166.950	214.305	61,6	61,1	859.919	1.077.983	18,4	10,6
Ấn Độ	5.808	7.808	-57,1	-59,2	41.397	57.022	-55,9	-57,8
Đài Loan	4.544	6.144	45,2	39,5	20.491	28.112	1,0	-5,4
Hàn Quốc	2.939	4.258	-27,5	-23,4	21.087	31.123	-37,5	-36,1
Hoa Kỳ	2.463	3.105	-11,6	-13,3	15.997	21.617	-30,6	-30,0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.189	2.937	-13,4	-11,0	15.691	22.255	-20,6	-18,2
Đức	2.183	3.037	20,7	17,0	14.635	20.770	-28,3	-28,4
In-đô-nê-xi-a	1.844	2.436	94,9	42,3	9.151	12.994	-24,2	-31,4
Tây Ban Nha	1.359	1.590	27,5	14,4	6.973	8.990	-11,4	-11,2
Bra-xin	1.184	1.225	-1,4	-6,8	6.926	8.302	-33,4	-27,8
Thị trường khác	14.375	18.570	-10,4	-11,6	101.174	134.276	-29,6	-32,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Ấn Độ đạt 452,19 nghìn tấn, trị giá 761,1 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ các thị trường cung cấp chính như: In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Việt Nam, Thái Lan và Ma-lai-xi-a đều giảm mạnh so với cùng

kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp cao su cho Ấn Độ, đạt 32,51 nghìn tấn, trị giá 48,3 triệu USD, giảm 52,3% về lượng và giảm 51,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng giảm từ 11,3% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống còn 7,2% trong 7 tháng đầu năm 2020.

**Thị trường cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2020
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)**

Thị trường	7 tháng năm 2020		So với 7 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2019	7 tháng năm 2020
Tổng	452.196	761,1	-25,3	-30,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	74.483	111,09	-28,4	-28,7	17,2	16,5
Hàn Quốc	55.054	78,36	-28,1	-40,3	12,7	12,2
Xin-ga-po	45.027	78,52	-30,6	-38,5	10,7	10,0
Việt Nam	32.516	48,3	-52,3	-51,9	11,3	7,2
Thái Lan	30.032	52,89	-31,8	-32,9	7,3	6,6
Ma-lai-xi-a	28.208	45,7	-32,1	-31,9	6,9	6,2
Hoa Kỳ	26.209	41,99	-10,8	-11,8	4,9	5,8
Bờ Biển Ngà	24.073	32,81	45,7	48,5	2,7	5,3
Nhật Bản	22.966	64,92	-5,0	-23,3	4,0	5,1
Nga	21.949	41,43	-33,7	-37,2	5,5	4,9
Thị trường khác	91.680	165	-10,6	-20,5	16,9	20,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ



Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Ấn Độ đạt 195,87 nghìn tấn, trị giá 288,9 triệu USD, giảm 28,8% về lượng và giảm 29,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2020, đạt 32,25 nghìn tấn, trị giá 47,85 triệu USD, giảm 52,6% về lượng và giảm 52,1% về trị giá so với

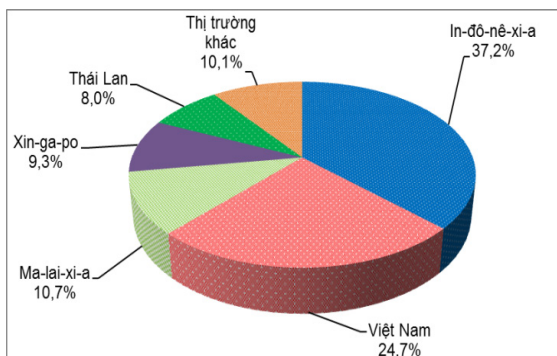
cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 24,7% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống còn 16,5% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po lại tăng.

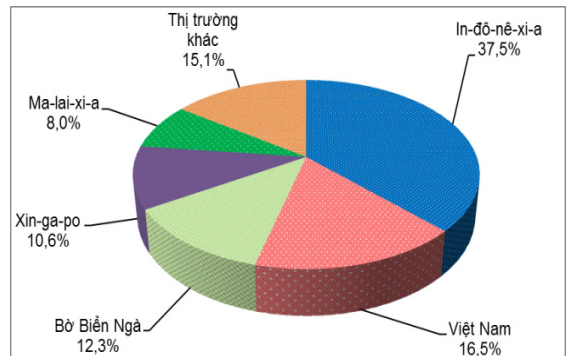
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Ấn Độ

(Tỷ trọng tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Ấn Độ đạt 208,43 nghìn tấn, trị giá 390,3 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2020

có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nga trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam mới chỉ chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 10/2020, giá cà phê Robusta tăng so với 10 ngày đầu tháng do thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch vụ mùa mới; Giá cà phê Arabica trên thị trường giảm trước sức ép bán ra của các nhà sản xuất Bra-xin.
- ▶ Ngày 19/10/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 0,9 - 1,0% so với ngày 9/10/2020.
- ▶ Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê tăng trở lại sau 4 tháng liên tiếp giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 7 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 10/2020, giá cà phê Robusta tăng so với 10 ngày đầu tháng do thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch vụ mùa mới. Trong khi đó, dịch Covid-19 tái bùng phát, nhiều quốc gia khu vực châu Âu phải mở rộng các biện pháp giãn cách xã hội sẽ là yếu tố hỗ trợ nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà tăng.

Giá cà phê Arabica trên thị trường giảm trước sức ép bán ra của các nhà sản xuất Bra-xin, mặc dù sản lượng cà phê của vụ mùa năm mới có khả năng không như kỳ vọng.

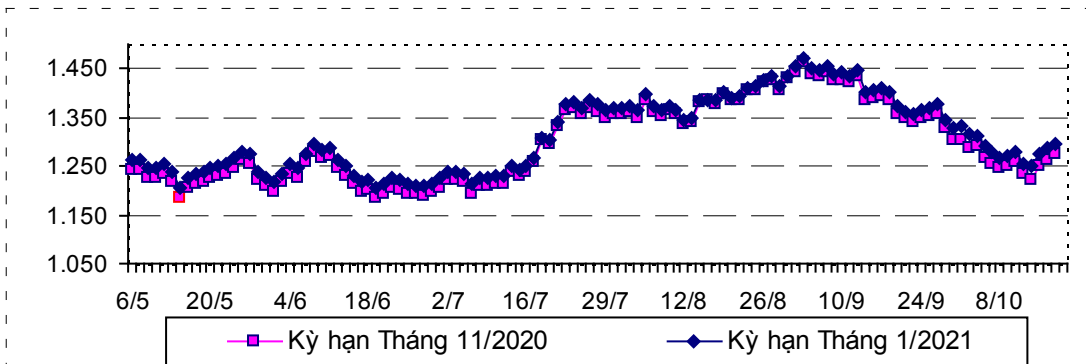
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/10/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2020 tăng 1,8% so với ngày 9/10/2020, lên mức 1.273 USD/tấn; kỳ hạn giao



tháng 1/2021 tăng 2,0% so với ngày 9/10/2020, lên mức 1.297 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

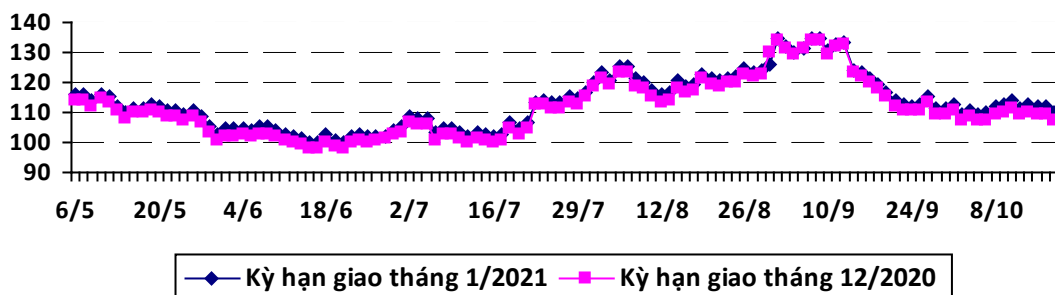


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/10/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 2,7% so với ngày 9/10/2020, xuống mức 107,25 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng

3/2020 giảm 2,3% so với ngày 9/10/2020, xuống mức 110 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)

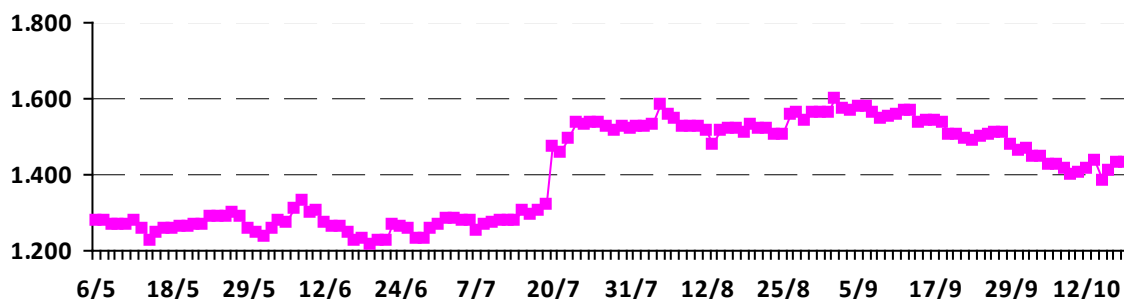


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/10/2020 giá cà phê Arabica giảm 2,4% so với ngày 9/10/2020, xuống còn 114,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 giảm 1,9% so với ngày 9/10/2020, xuống còn 115,7 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.432 USD/tấn, chênh lệch +135 USD/tấn, tăng 26 USD/tấn (tương đương mức tăng 1,8%) so với ngày 9/10/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CUỐI THÁNG 9/2020

Những ngày giữa tháng 10/2020, giá cà phê trong nước tăng so với ngày 9/10/2020. Ngày 19/10/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 0,9 - 1,0% so với ngày 9/10/2020. Mức giá thấp nhất là 31.400 đồng/kg tại huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng; mức giá cao nhất là 32.200 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 0,6% so với ngày 9/10/2020, lên mức 33.400 đồng/kg

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/10/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 9/10/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.500	1,0
Bảo Lộc (Robusta)	31.500	1,0
Di Linh (Robusta)	31.400	1,0
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.200	0,9
Ea H'leo (Robusta)	32.000	0,9
Buôn Hồ (Robusta)	32.000	0,9
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.700	1,0
la Grai (Robusta)	31.800	1,0
Pleiku	31.800	1,0
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.800	1,0
Đắk R'lấp (Robusta)	31.700	1,0
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.600	1,0
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.400	0,6

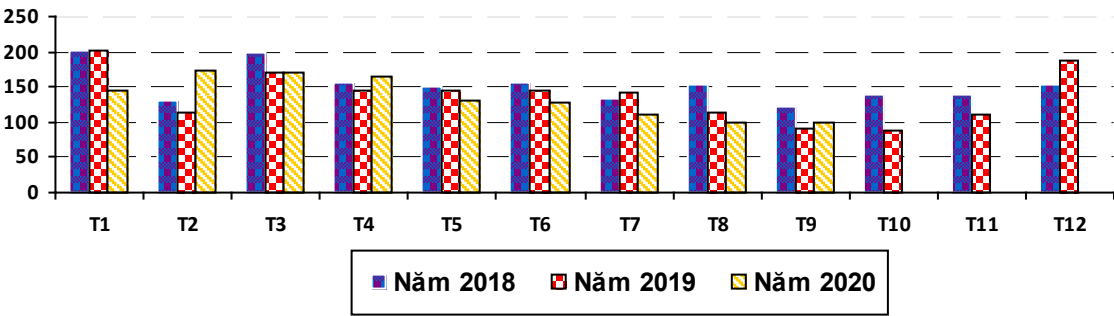
Nguồn: Tintaynguyen.com

Ý LÀ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CÀ PHÊ LỚN NHẤT TRONG THÁNG 9/2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 9/2020 đạt 99,7 nghìn tấn, trị giá 188,11 triệu USD, giảm 0,5% về lượng nhưng tăng 2% về trị giá so với tháng 8/2020, so với tháng 9/2019 tăng 8% về lượng và tăng 11,7% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê giảm 1,4% về lượng và giảm 1,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,25 triệu tấn, trị giá 2,16 tỷ USD.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)

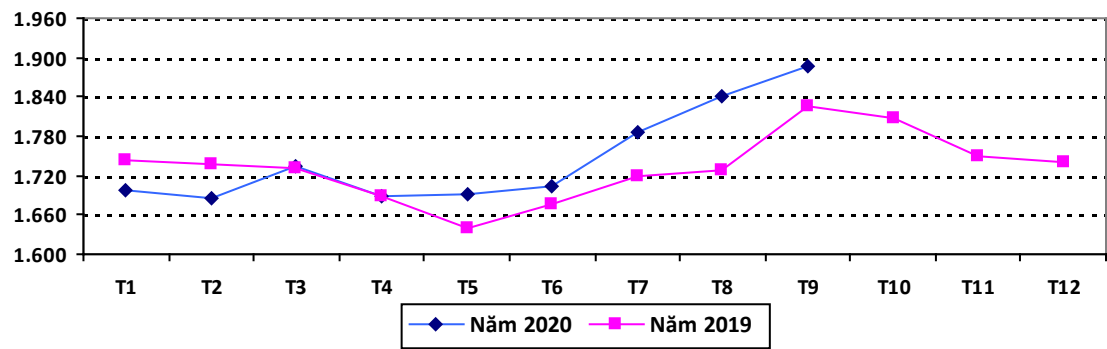


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 2,5% so với tháng 8/2020 và tăng 3,4% so với tháng 9/2019, lên mức 1.886 USD/tấn. Trong

9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.725 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 – 2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường chính tăng mạnh, gồm: Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Phi-líp-pin, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang thị trường chính khác giảm, gồm: Đức, Nga, Bỉ, An-giê-ri-a.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang các thị trường chính giảm, gồm: Đức, Phi-líp-pin, Nga, Thái Lan. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Bỉ, An-giê-ri tăng so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 9/2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Ý	12.930	21.075	50,4	53,5	114.005	178.912	6,2	4,2
Đức	12.093	20.318	-4,5	8,6	182.761	280.850	-1,3	-2,9
Hoa Kỳ	11.360	20.186	115,4	109,2	112.055	199.669	0,8	7,5
Nhật Bản	7.532	13.721	17,7	25,6	83.962	146.299	14,7	17,2
Phi-líp-pin	6.764	15.298	72,6	67,0	59.391	127.455	-0,8	-7,8
Nga	5.356	12.078	-20,1	-11,6	58.951	115.382	-14,0	-11,1
Thái Lan	4.794	8.030	20,3	21,0	29.964	49.130	-13,8	-15,1
Bỉ	4.689	7.825	-3,1	2,7	58.876	96.267	0,9	4,8
An-giê-ri	3.772	5.962	-2,4	2,9	51.287	78.567	0,8	-3,3
Trung Quốc	3.360	7.767	7,9	-19,3	26.984	62.560	-7,4	-8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ÚC TRONG 7 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Úc trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 56,8 nghìn tấn, trị giá 241,58 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Úc nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), chiếm tỷ trọng 86,9% trong

tổng lượng nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 49,38 nghìn tấn. Trong 7 tháng đầu năm 2020, Úc đẩy mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta rang xay, đã khử caffeine (HS 090121; 090122), tuy nhiên lượng nhập khẩu ở mức thấp, đạt lần lượt 6,5 nghìn tấn và 223 tấn.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Úc trong 7 tháng đầu năm 2020

Mã HS	7 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2019
090111	49.377	141.721	-14,0	-16,1	86,9	89,5
090121	6.546	94.009	10,1	-0,6	11,5	9,3
090112	498	2.112	-14,6	-15,1	0,9	0,9
090122	223	3.444	63,1	6,9	0,4	0,2
090190	157	298	139,8	-36,7	0,3	0,1

Nguồn: ITC

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc đạt mức 4.253 USD/tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc tăng từ các thị trường

Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, Đức; ngược lại giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc giảm từ các thị trường Bra-xin, Việt Nam, Pa-ra-goay, Ý, Ấn Độ.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Úc trong 7 tháng năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	56.802	241.581	4.253	-11,5	-10,4	1,2
Bra-xin	12.038	33.212	2.759	-8,3	-9,5	-1,2
Việt Nam	11.372	20.422	1.796	-5,8	-6,6	-0,8
Cô-lôm-bi-a	5.546	21.424	3.863	-15,3	-11,7	4,3
Hon-đu-rát	3.995	11.931	2.986	21,6	22,8	1,0
Pa-ra-goay	2.992	8.415	2.812	-24,2	-25,0	-1,1
Ý	2.825	14.707	5.206	9,9	0,2	-8,9
Ấn Độ	2.728	6.950	2.547	-25,9	-30,7	-6,4
Đức	1.918	18.892	9.852	-20,7	-6,4	18,0
Thụy Sĩ	1.759	48.943	27.829	19,5	-6,2	-21,5
Ê-ti-ô-pi-a	1.722	6.850	3.977	-15,6	-17,8	-2,6
Thị trường khác	9.906	49.835	5.031	-23,8	-17,7	7,9

Nguồn: ITC

7 tháng đầu năm 2020, Úc giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường chính như Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, ngược lại tăng nhập khẩu cà phê từ Hon-đu-rát. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Úc từ Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2020 giảm 8,3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2019, đạt trên 12 nghìn tấn, trị giá 33,21 triệu USD. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu

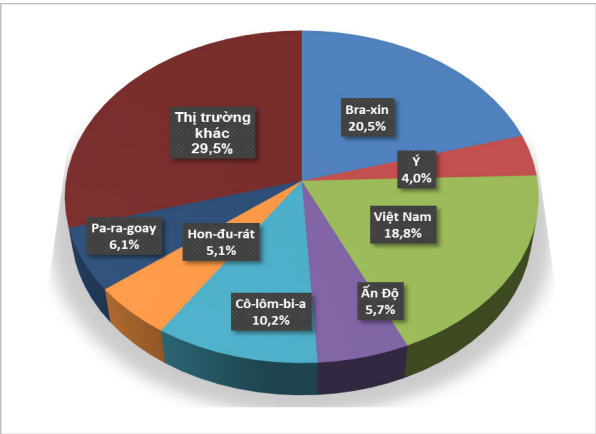
của Úc chiếm 21,2% trong 7 tháng đầu năm 2020, tăng so với 20,5% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Úc từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 11,37 nghìn tấn, trị giá 20,42 triệu USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc chiếm 20% trong 7 tháng đầu năm 2020, tăng so với 18,8% trong 7 tháng đầu năm 2019.

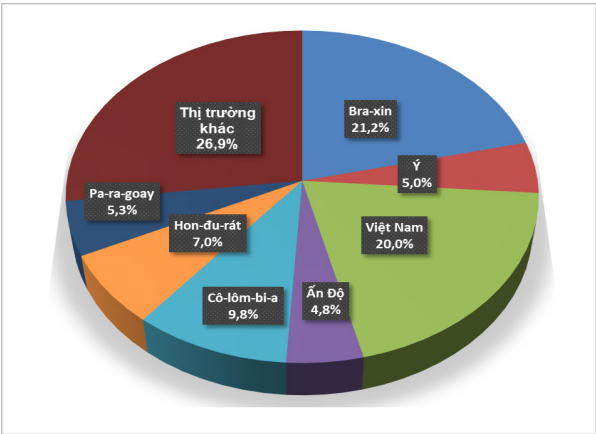
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Úc

(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giữa tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định; giá tại Ấn Độ giảm trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu tháng 9/2020 tăng trở lại sau khi liên tục giảm trong 4 tháng trước đó.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam tại Anh trong 8 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giữa tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định; tại Ấn Độ giảm trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.

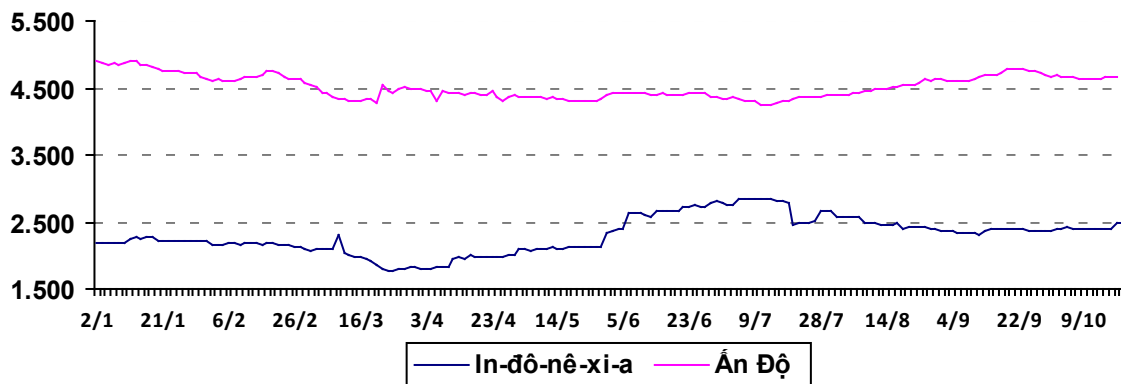
+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 20/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.800 USD/tấn; hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.000 USD/tấn so với ngày 30/9/2020.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 19/10/2020

giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 0,6% so với ngày 9/10/2020, lên mức 4.658 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 20/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 3,3% so với ngày 9/10/2020, lên mức 2.486 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok giảm 3,4% so với ngày 9/10/2020, xuống mức 4.271 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)

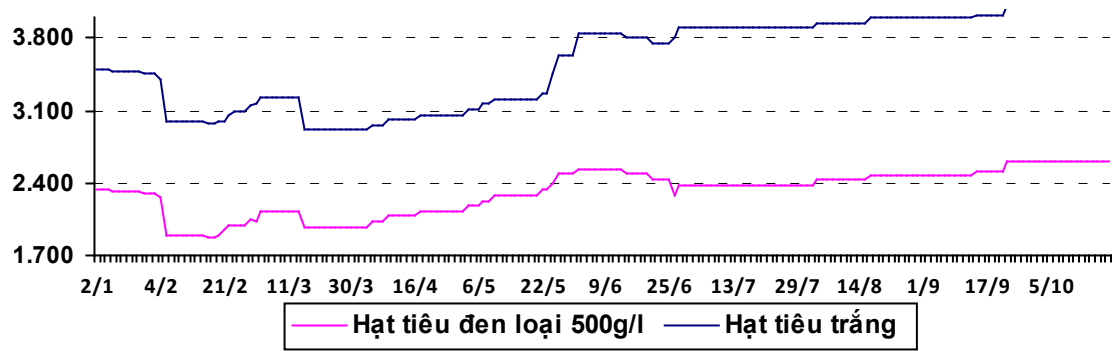


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 20/10/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức

2.605 USD/tấn và 2.686 USD/tấn so với ngày 9/10/2020. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.125 USD/tấn so với ngày 9/10/2020.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH VÀ TĂNG

Ngày 19/10/2020, giá hạt tiêu đen ổn định và tăng nhẹ so với ngày 9/10/2020; giá phổ biến ở mức 49.000 – 51.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 68.000 đồng/kg, tăng 500 đồng/kg (tương đương mức tăng 0,7%) so với cuối tháng 9/2020 và tăng 5.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 4,6%) so với cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/10/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 9/10/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	49.500	0,0
Gia Lai		
Chư Sê	49.000	0,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	49.500	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	51.000	0,0
Bình Phước	50.000	0,0
Đồng Nai	49.000	1,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

Mưa lũ ở khu vực miền Trung đã ảnh hưởng tới một số tỉnh Tây Nguyên. Điều này có thể ảnh hưởng đến năng suất của cây hạt tiêu.





GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU THÁNG 9/2020 TĂNG

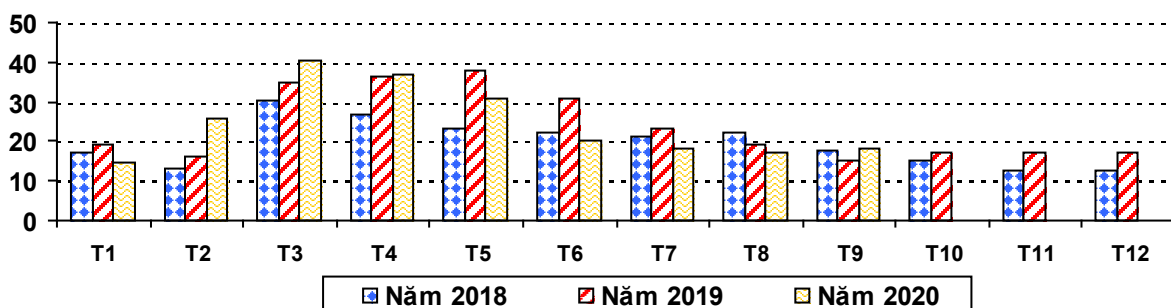
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu đạt 18,3 nghìn tấn, trị giá 45,77 triệu USD, tăng 5,4% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với tháng 8/2020, so với tháng 9/2019 tăng 22,3% về lượng và tăng 24,2% về trị giá. Tuy nhiên trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu giảm 5,8% về lượng và giảm 17,5% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2019, đạt 220,2 nghìn tấn, trị giá 489,46 triệu USD.

Dự báo trong tháng 11/2020, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ thuận lợi hơn khi các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, Ấn Độ đang có dấu hiệu phục hồi, giá xuất khẩu có xu hướng tăng.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)

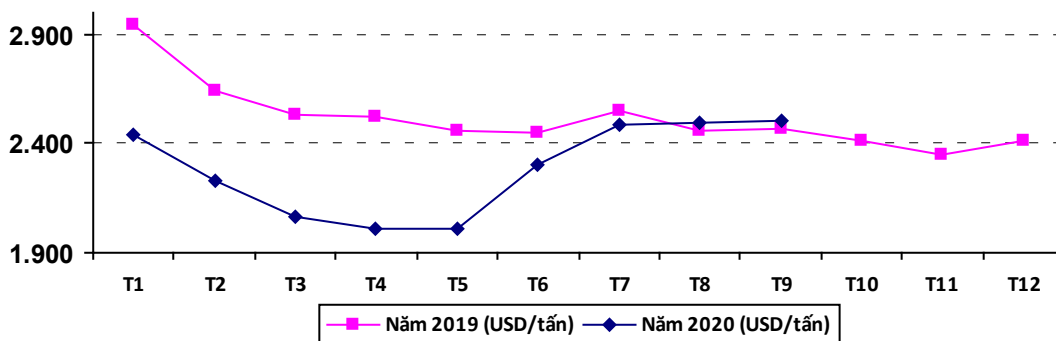


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.504 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 8/2020 và tăng 1,6% so với tháng 9/2019.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.223 USD/tấn, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang nhiều thị trường chính tăng so với tháng 8/2020 và so với tháng 9/2019, bao gồm: Bỉ, Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Hàn Quốc; ngược lại giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang một số thị trường khác giảm, như: Anh, Xin-ga-po, Úc, Pháp.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Bỉ giảm 7,9%; Đức giảm 5,4%; Hà Lan giảm 8,1%; Thái Lan giảm 5,5%.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 9/2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 9/2020 (USD/tấn)	So với tháng 8/2020 (%)	So với tháng 9/2019 (%)	Giá XK BQ 9 tháng 2020 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Bỉ	3.433	11,7	17,4	3.233	-7,9
Đức	3.335	17,6	16,0	2.747	-5,4
Hà Lan	3.253	4,1	11,8	3.101	-8,1
Thái Lan	3.253	10,3	-0,7	2.839	-5,5
Tây Ban Nha	3.193	25,4	18,5	2.617	-10,5
Ma-lai-xi-a	3.034	17,5	18,0	2.595	-4,4
Anh	2.777	-5,0	-8,2	2.876	-12,8
Ca-na-đa	2.761	2,3	8,9	2.710	-6,7
Hàn Quốc	2.737	0,6	0,8	2.504	-9,0
Xin-ga-po	2.684	-22,2	-6,4	2.339	-7,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường chính tăng so với tháng 9/2019, gồm: Hoa Kỳ, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Nga, Pa-kít-xtan, Pháp, Phi-líp-pin, Anh, Hàn Quốc; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường giảm, gồm: Ấn Độ, Đức, Hà Lan.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt

tiêu sang thị trường Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất tăng cả về lượng và trị giá, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Pháp tăng trưởng ở mức khá cao 39,6% về lượng và tăng 23,8% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn trong tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.217	10.750	4,4	2,5	42.524	106.186	4,8	-4,6
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	1.943	4.759	284,0	298,2	9.936	21.955	13,9	7,6
Ấn Độ	759	1.838	-6,2	-1,3	10.532	23.452	-39,4	-44,4
Đức	710	2.368	-6,6	8,3	8.565	23.529	-8,8	-13,7
Nga	590	1.406	69,1	95,3	4.606	9.832	7,7	3,8
Pa-ki-xtan	484	1.178	82,6	109,9	8.444	17.339	-5,1	-18,9
Pháp	436	1.101	100,9	98,2	3.129	7.544	39,6	23,8
Phi-líp-pin	424	908	21,1	28,5	5.064	10.682	16,4	15,6
Anh	419	1.164	59,3	46,2	4.284	12.322	19,4	4,1
Hàn Quốc	352	963	217,1	219,7	4.725	11.831	15,7	5,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ANH 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Anh trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 37,88 triệu USD, tăng 5% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

8 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Anh đạt mức 4.148 USD/tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Anh giảm ở hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng mạnh từ thị trường Trung Quốc.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Anh trong 8 tháng đầu năm 2020

(HS: 090411; 090412)

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	8 tháng 2020	8 tháng 2019
Tổng	9.132	37.882	4.148	5,0	-4,8	-9,3	100,0	100,0
Việt Nam	4.044	12.328	3.049	15,8	-2,2	-15,5	44,3	40,2
Hà Lan	1.829	7.523	4.113	18,0	8,7	-7,9	20,0	17,8
Ấn Độ	885	4.282	4.836	-5,3	-7,8	-2,6	9,7	10,8
Pháp	553	3.215	5.817	-14,0	-18,4	-5,1	6,1	7,4
Tây Ban Nha	399	1.661	4.165	56,7	41,5	-9,7	4,4	2,9
Trung Quốc	376	1.615	4.298	8,8	46,2	34,4	4,1	4,0
Đức	357	2.830	7.937	8,2	-4,6	-11,8	3,9	3,8
In-đô-nê-xi-a	132	607	4.606	-31,5	-35,1	-5,3	1,4	2,2
Hoa Kỳ	117	1.068	9.100	25,0	10,3	-11,7	1,3	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	89	741	8.357	-3,0	-19,3	-16,7	1,0	1,1
Thị trường khác	352	2.012	5.708	-54,2	-44,2	21,9	3,9	8,9

Nguồn: ITC

8 tháng đầu năm 2020, Anh tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường chính như: Việt Nam, Hà Lan, Tây Ban Nha, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ, Pháp. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt tiêu của Anh từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt trên 4 nghìn tấn, trị giá 12,33 triệu USD, tăng 15,8% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 40,2% trong 8 tháng đầu năm

2019 lên 44,3% trong 8 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, Anh giảm nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Ấn Độ với mức giảm 5,3% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 885 tấn, trị giá 4,28 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 10,8% trong 8 tháng đầu năm 2019 xuống còn 9,7% trong 8 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong nửa đầu tháng 10/2020, giá hạt điều thô từ các nước sản xuất đã có xu hướng chứng lại.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều tháng 9/2020 tăng trưởng khả quan.
- ▶ Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha 7 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Ngành thực phẩm Ấn Độ hiện đang có nhu cầu lớn đối với chủng loại hạt điều vỡ, hạt điều mảnh. Giá hạt điều vỡ đôi loại Jumbo thượng hạng, bao gồm hạt điều vỡ W180, W210 và W240 được giao dịch ở mức khoảng 650 Rs/kg (tương đương 8,84 USD/kg); giá hạt điều mảnh King size thượng hạng (Jumbo-K) là 610 Rs/kg (tương đương 8,3 USD/kg).

Lễ hội Diwali của Ấn Độ sẽ diễn ra vào giữa tháng 11/2020. Do đó, ngay sau lễ hội Ấn Độ sẽ đẩy mạnh việc mua hạt điều thô nhằm phục vụ cho

ngành công nghiệp chế biến. Nhu cầu hạt điều thô chủ yếu đến từ các lò chế biến và các nhà máy nhỏ, trong khi các nhà máy chế biến hạt điều lớn của Ấn Độ nhập khẩu cầm chừng chờ giá giảm.

- Trong nửa đầu tháng 10/2020, giá hạt điều thô từ các nước sản xuất đã có xu hướng chứng lại, tại In-đô-nê-xi-a và Ta-da-ni-a được chào thấp hơn từ 20 - 30 USD/tấn so với cuối tháng 9/2020. Hiện giá hạt điều thô của Ta-da-ni-a chào bán ở mức 1.440 - 1.470 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a chào bán ở mức 1.400 - 1.450 USD/tấn.

THÁNG 9/2020, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 9/2020 tăng 10,3% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với tháng 8/2020, so với tháng 9/2019 tăng 21,5% về lượng và tăng 5% về trị giá, đạt 51,3 nghìn tấn, trị giá 305,68 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 11,2% về lượng, nhưng giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt xấp xỉ 365 nghìn tấn, trị giá 2,31 tỷ USD.

Dự báo xuất khẩu hạt điều sẽ tăng trong những tháng còn lại của năm nay. Mục tiêu xuất khẩu 450.000 tấn, trị giá 3,2 tỷ USD được ngành điều Việt Nam đặt ra trong năm 2020 có khả năng sẽ cán đích. Nhu cầu tăng cao theo yếu tố mùa vụ từ các thị trường xuất khẩu chính như: Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ, Trung Quốc. Bên cạnh đó, giá hạt điều dự kiến sẽ tăng do nguồn cung hạn chế. Nhiều cơ sở chế biến hạt điều vừa và nhỏ ở Việt Nam và Ấn Độ giảm công suất khiến nguồn cung giảm.

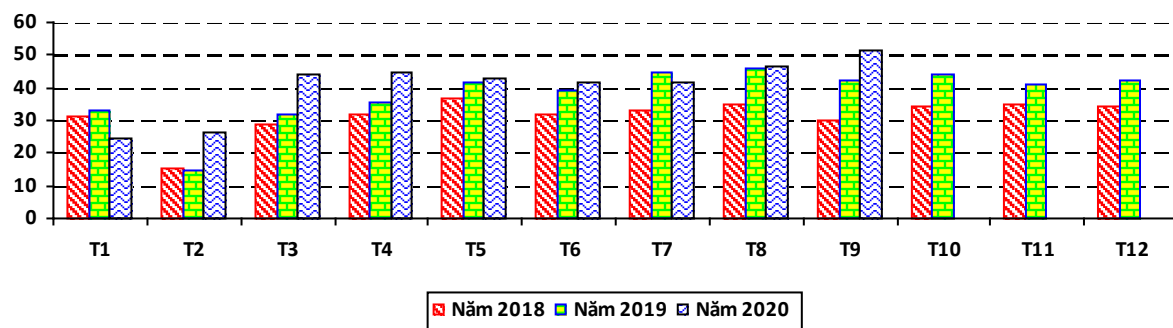
Mặc dù vậy, vẫn có những yếu tố bất định về nhu cầu tiêu thụ hạt điều chế biến. Bởi hạt điều không phải là thực phẩm thiết yếu và rủi ro đại dịch Covid-19 tái bùng phát trở lại tại EU, Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước tiêu dùng hạt điều lớn trên thế giới. Nhiều nhà nhập khẩu đã mua đủ nhu cầu đến tháng 12/2020, trong khi sức

mua từ thị trường Trung Quốc không lớn. Ngoài ra, lượng cung hạt điều thô trên thế giới vẫn còn rất lớn, vì thế trong những tháng tới giá hạt điều thô vẫn có khả năng giảm.



Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



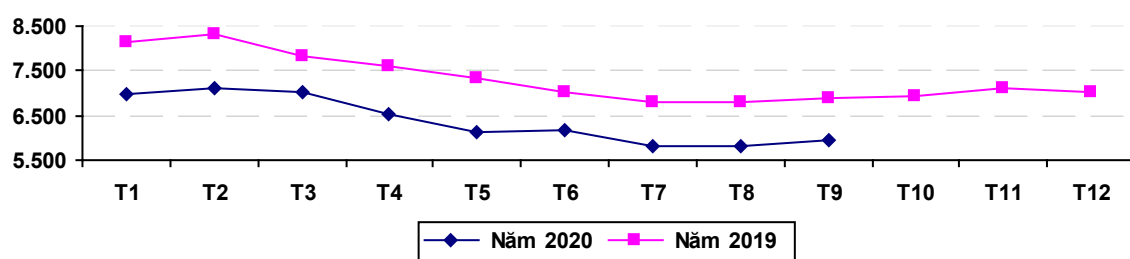
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 5.957 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 8/2020 nhưng giảm 13,6% so với tháng 9/2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.333 USD/tấn, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường tăng so với tháng 9/2019, gồm: I-xra-en, Ấn Độ; ngược lại giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường khác giảm, gồm: Hồng Kông, Ai Cập, I-rắc, Đài Loan, Pa-ki-xtan, Xin-ga-po, Na-uy, Pháp.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường Ấn Độ và Ả rập Xê út tăng lần lượt 2,5% và 0,8%, lên mức 5.739 USD/tấn và 6.571 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 9/2020 (USD/tấn)	So với tháng 8/2020 (%)	So với tháng 9/2019 (%)	Giá XK BQ 9 tháng 2020 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.367	-2,5	-8,4	8.851	-10,2
Ai Cập	7.589	6,9	-6,3	7.659	-3,3
I-xra-en	7.142	13,3	1,7	6.817	-12,4
I-rắc	7.072	7,0	-11,0	7.325	-9,3
Đài Loan	6.865	0,9	-11,1	7.323	-6,7
Ấn Độ	6.837	3,2	3,0	5.739	2,5
Pa-ki-xtan	6.640	-3,0	-9,3	5.691	-25,5
Xin-ga-po	6.639	55,9	-1,4	6.123	-15,8

Thị trường	Giá XKQBQ tháng 9/2020 (USD/tấn)	So với tháng 8/2020 (%)	So với tháng 9/2019 (%)	Giá XKQBQ 9 tháng 2020 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2019 (%)
Na Uy	6.567	-9,6	-14,5	7.071	-4,2
Pháp	6.535	0,1	-13,7	7.250	-13,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2020, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường chính tăng so với tháng 9/2019, gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Úc, Đức, Anh, Ca-na-đa, Nga, I-xra-en. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường khác giảm, như: Thái Lan, Ý, Niu-Di-Lân, Đài Loan, Tây Ban Nha.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng về lượng nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường chính khác tăng trưởng khả quan, gồm: Hà Lan, Úc, Đức, Pháp, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Nhật Bản, I-rắc. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc, Hà Lan, Nga, Pháp giảm.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều đạt lượng cao trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	15.334	92.337	10,0	0,9	121.357	773.260	11,4	-0,4
Trung Quốc	10.563	65.016	38,1	13,6	46.422	292.433	-6,7	-23,8
Hà Lan	5.522	33.388	12,0	-3,4	46.062	299.523	47,6	27,0
Úc	2.182	12.556	62,0	39,0	13.494	81.488	16,0	-2,7
Đức	1.830	11.268	30,5	16,2	15.393	100.835	20,5	4,0
Anh	1.638	8.511	37,6	20,5	11.941	69.246	-1,3	-16,5
Ca-na-đa	1.221	7.670	8,2	-6,5	9.955	67.954	2,3	-8,3
Nga	815	4.200	49,5	14,5	4.614	26.597	-16,4	-33,9
Thái Lan	768	4.401	-5,9	-22,6	6.971	42.969	-2,0	-16,1
I-xra-en	730	5.214	2,0	3,6	5.063	34.513	-4,9	-16,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU TÂY BAN NHA TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 5,3 nghìn tấn, trị giá 39,32 triệu EUR (tương đương 46,18 triệu USD), tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Tây Ban Nha

trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt mức 8.723 USD/tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Tây Ban Nha giảm từ hầu hết các nguồn cung; ngược lại giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Tây Ban Nha tăng từ Bra-xin và Pháp với mức tăng lần lượt 2,6% và 37,8%, lên mức 8.702 USD/tấn và 12.185 USD/tấn.

Một số nguồn cung hạt điều lớn của Tây Ban Nha 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020				So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKQBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKQBQ
Tổng	5.294	39.319	46.181	8.723	2,4	-5,7	-7,9
Nhập khẩu ngoại khối	4.465	32.356	38.002	8.511	-3,7	-11,9	-8,5
Việt Nam	2.665	17.210	20.213	7.585	0,4	-7,6	-8,0
Ấn Độ	1.453	12.797	15.030	10.344	-18,6	-23,2	-5,7

Thị trường	7 tháng năm 2020				So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKbQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKbQ
Anh	162	1.107	1.300	8.050	181,4	143,7	-13,4
Gana	80	529	621	7.810	66,7	65,8	-0,5
Braxin	64	472	554	8.702	100,3	105,5	2,6
Thị trường khác	42	242	284				
Nhập khẩu nội khối	829	6.963	8.179	9.862	56,1	40,0	-10,3
Đức	383	3.541	4.159	10.860	35,3	23,0	-9,1
Hà Lan	347	2.421	2.844	8.197	151,9	116,4	-14,1
Ý	51	508	597	11.663	63,1	46,9	-9,9
Pháp	43	444	522	12.185	-17,5	13,7	37,8
Thị trường khác	5	49	57				

Nguồn: Eurostat

(*) Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

Tỷ giá: 1 EUR = 1,17452 USD

7 tháng đầu năm 2020, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ và Pháp.

Theo Eurostat, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 2,7 nghìn tấn, trị giá 17,21 triệu EUR (tương đương 20,21 triệu USD), tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 50,3% trong 7 tháng đầu

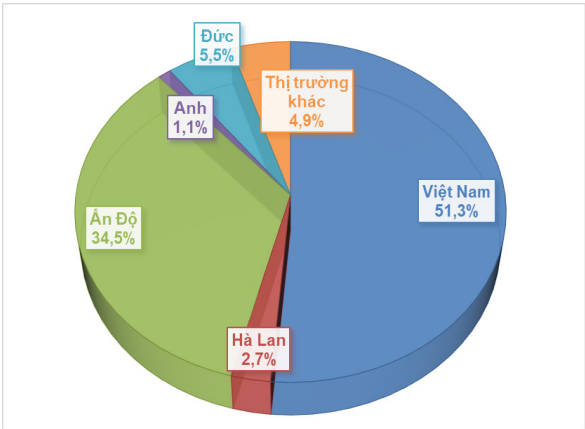
năm 2020, thấp hơn so với 51,3% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Ấn Độ là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu giảm 18,6% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,45 nghìn tấn, trị giá 12,79 triệu EUR (tương đương 15 triệu USD). Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 27,4% trong 7 tháng đầu năm 2020, thấp hơn nhiều so với 34,5% trong 7 tháng đầu năm 2019.

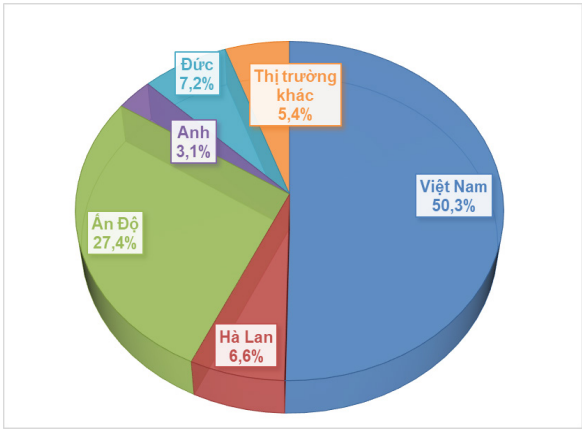
Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Tây Ban Nha

(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến giảm xuống còn khoảng 180 đến 185 nghìn tấn trong năm 2020, từ mức 252 nghìn tấn trong năm 2019.*
- ▶ *Theo Hội đồng chè Ấn Độ, trong 8 tháng đầu năm 2020 sản lượng chè nước này đạt 669 nghìn tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2019, do lũ lụt lớn và các hạn chế vì dịch Covid-19 gây ra.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan.*
- ▶ *Tháng 9/2020, giá xuất khẩu chè bình quân tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ:

+ Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Ấn Độ (ITEA), xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến giảm xuống còn khoảng 180 đến 185 nghìn tấn trong năm 2020, từ mức 252 nghìn tấn trong năm 2019. Xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm do xuất khẩu chè truyền thống (OTD) sang I-ran giảm, trong khi chè CTC không thể cạnh tranh với chè của Kê-ni-a và châu Phi do giá nội địa ở Ấn Độ cao. Bên cạnh đó, việc không có sẵn container vận chuyển do nhập khẩu giảm, khiến giá cước vận chuyển tăng mạnh.

I-ran là thị trường nhập khẩu chè OTD lớn nhất của Ấn Độ, đạt 55 nghìn tấn trong năm 2019. Khối lượng chè xuất khẩu sang I-ran giảm do tác động bởi một số vấn đề về thanh toán với quốc gia này. Năm 2020, xuất khẩu chè của Ấn Độ sang I-ran dự kiến chỉ đạt khoảng 30 - 35 nghìn tấn.

Chi phí vận chuyển đã tăng tối thiểu 50%, làm giảm khả năng cạnh tranh của chè Ấn Độ trên thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, vụ mùa chè của Ấn Độ không thu hoạch được do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 khiến giá chè tại thị trường nội địa tăng cao.

+ Theo Hội đồng chè Ấn Độ, trong 8 tháng đầu năm 2020 sản lượng chè nước này đạt 669 nghìn tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2019, do lũ lụt lớn và các hạn chế vì dịch Covid-19 gây ra làm giảm sản lượng ở các khu vực sản xuất chè chính của Ấn Độ.

Các khu vực trồng chè, đặc biệt là Assam, nơi chiếm hơn một nửa sản lượng của Ấn Độ đã bị lũ lụt vào tháng 5, tháng 6 và tháng 7/2020.

Trong tháng 8/2020, Ấn Độ đã sản xuất được 159,73 nghìn tấn chè, giảm 7,3% so với tháng 8/2019, do sản lượng thấp hơn ở bang Assam,

miền Đông bắc Ấn Độ.

Do đó, giá chè tại thị trường nội địa của Ấn Độ đã tăng cao, làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu của nhà sản xuất chè lớn thứ hai thế giới này, điều này sẽ tạo điều kiện cho các nguồn cung khác như Kê-ni-a và Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều hơn.

Trong tháng 8/2020, giá chè xuất khẩu bình quân của Ấn Độ đạt 260,63 Rupee/kg (tương đương 3,56 USD/kg), tăng 75% so với tháng 8/2019.

Xuất khẩu chè của Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 115,27 nghìn tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2019. Ấn Độ chủ yếu xuất khẩu loại chè CTC (nghiên-xé-cuộn) sang Ai Cập, Pa-ki-xtan và Vương quốc Anh, với loại chè OTD Ấn Độ xuất khẩu chủ yếu tới I-rắc, I-ran và Nga



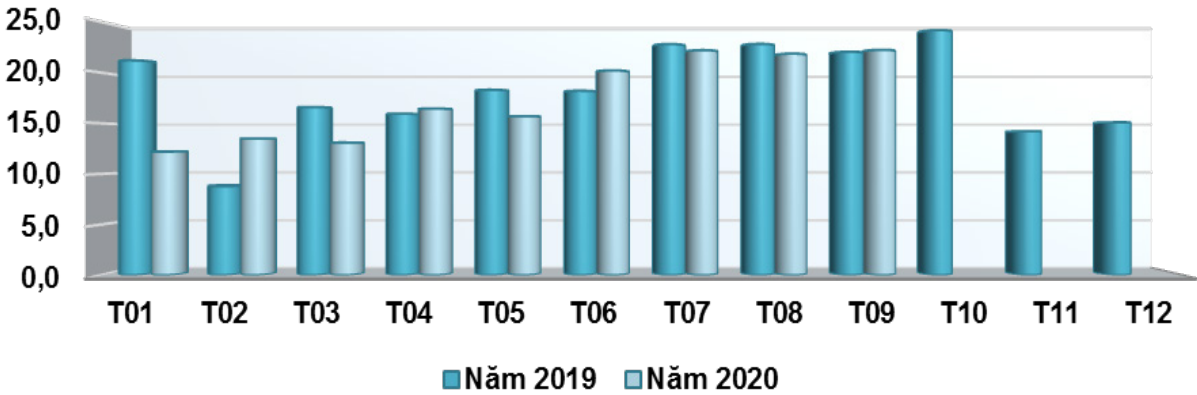
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 9/2020 xuất khẩu chè đạt 13,5 nghìn tấn, trị giá 22,2 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với tháng 9/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 9/2020 đạt 1.52,1 USD/tấn, giảm 3% so với tháng 9/2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu chè đạt 98,1 nghìn tấn, trị giá 157,1 triệu USD, tăng 4,0% về lượng và giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè bình quân đạt 1.602,3 USD/tấn, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 xuất khẩu chè tới nhiều thị trường chính giảm, trong đó xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan dẫn đầu đạt 29,26 nghìn tấn, trị giá 55,8 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường này giảm 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 5,9 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 59,5% về trị giá so

Đáng chú ý trong khi xuất khẩu chè sang hầu hết các thị trường chính giảm, thì xuất khẩu chè tới thị trường Ấn Độ và Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất tăng rất mạnh. Xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 3,2 triệu USD, tăng 279,8% về lượng và tăng 215,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu tới thị trường Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 2,3 triệu USD, tăng 80,4% về lượng và tăng 84,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	98.075	157.142	1.602,3	4,0	-4,8	-8,4	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	29.260	55.793	1.906,8	-6,0	-10,5	-4,7	29,8	33,0
Đài Loan	12.627	19.617	1.553,6	-9,5	-9,4	0,1	12,9	14,8
Nga	11.258	17.075	1.516,7	5,1	7,5	2,3	11,5	11,4
Trung Quốc	5.908	8.550	1.447,2	-10,4	-59,5	-54,9	6,0	7,0
In-đô-nê-xi-a	7.336	6.802	927,2	7,7	3,0	-4,3	7,5	7,2
Hoa Kỳ	3.985	5.152	1.292,9	-10,4	-6,5	4,3	4,1	4,7
I-rắc	2.861	4.048	1.414,9	-10,5	-14,4	-4,4	2,9	3,4
Ả Rập Xê út	1.489	3.661	2.458,6	0,2	-2,5	-2,7	1,5	1,6

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Năm 2020	Năm 2019
Ấn Độ	2.704	3.239	1.198,0	279,8	215,9	-16,8	2,8	0,8
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.384	2.291	1.655,4	80,4	84,8	2,4	1,4	0,8
Thị trường khác	19.263	30.913	1.604,8	32,9	45,6	9,6	19,6	15,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA PA-KI-XTAN TRONG NĂM TÀI KHÓA 2019 - 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Thống kê Pa-ki-xtan, nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan trong trong năm tài khóa 2019-2020 (Từ tháng 7/2019 đến hết tháng 6/2020) đạt 221,3 nghìn tấn, trị giá 84,35 tỷ Rs (tương đương 519,4 triệu USD), giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 9% về trị giá so với năm tài khóa 2018- 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Pa-ki-xtan đạt 381,1 Rs/kg, tăng 9,7% so với năm tài khóa 2018- 2019.

Về thị trường: Trong năm tài khóa 2019 - 2020, Kê-ni-a là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Pa-ki-xtan, chiếm 77,5% tổng lượng nhập khẩu, tăng 2,4 điểm phần trăm so với năm tài khóa 2018 - 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ

4 cho Pa-ki-xtan, nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng rất mạnh trong trong năm tài khóa 2019-2020, đạt 8,64 nghìn tấn, trị giá 2,6 tỷ Rs (tương đương 16 triệu USD), tăng 165,2% về lượng và trị giá tăng 25,9% so với năm tài khóa 2018-2019. Giá nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan từ Việt Nam giảm mạnh, đạt 301,3 Rs/kg, giảm 52,5%, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 2,4 điểm phần trăm so với năm tài khóa 2018-2019.

Chè luôn là mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam tới thị trường Pa-ki-xtan, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam vẫn còn quá thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường này do Việt Nam chủ yếu xuất khẩu chè xanh, trong khi Pa-ki-xtan lại có nhu cầu nhập khẩu rất lớn chè đen.

Thị trường cung cấp chè cho Pa-ki-xtan trong năm tài khóa 2019-2020

Thị trường	Năm tài khóa 2019-2020				So với cùng kỳ năm tài khóa 2019-2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng năm tài khóa (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Rs)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (Rs/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	2019-2020	2018-2019
Tổng	221.337	84.354.132	519.422	381,1	-0,6	9,0	9,7	100,0	100,0
Kê-ni-a	171.574	68.761.947	423.411	400,8	2,6	12,7	9,9	77,5	75,1
Ru-an-đa	12.262	5.180.793	31.901	422,5	-19,4	-7,0	15,3	5,5	6,8
U-gan-đa	9.130	2.146.265	13.216	235,1	72,2	84,0	6,8	4,1	2,4
Việt Nam	8.640	2.603.123	16.029	301,3	165,2	25,9	-52,5	3,9	1,5
Tan-za-ni-a	7.345	1.940.279	11.948	264,2	13,0	15,7	2,4	3,3	2,9
Bu-run-đi	4.587	1.731.165	10.660	377,4	-6,8	8,0	15,9	2,1	2,2
Trung Quốc	3.574	754.395	4.645	211,1	60,0	40,2	-12,4	1,6	1,0
In-đô-nê-xi-a	1.361	343.165	2.113	252,1	-88,5	-87,8	5,7	0,6	5,3
Ma-la-uy	909	315.130	1.940	346,8	-25,8	-19,5	8,6	0,4	0,6
Băng-la-đét	842	331.668	2.042	393,9	199,9	275,3	25,1	0,4	0,1
Thị trường khác	1.115	246.202	1.516	220,9	-76,4	-44,2	136,6	0,5	2,1

Nguồn: Cục Thống kê Pa-ki-xtan

(Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)



Mặt hàng nhập khẩu: Trong năm tài khóa 2019-2020, chè đen và chè xanh là chủng loại chè chính Pa-ki-xtan nhập khẩu. Chủng loại chè đen chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chủng loại chè nhập khẩu của Pa-ki-xtan, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,5% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Trong khi đó, chè xanh là chủng loại chính

Pa-ki-xtan nhập khẩu từ Việt Nam đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 1,9 tỷ Rs (tương đương 11,5 triệu USD), tăng 180,3% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với năm tài khóa 2018 -2019. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại chè này từ Việt Nam chiếm tới 77,5% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Pa-ki-xtan.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Pa-ki-xtan trong năm tài khóa 2019-2020

Thị trường	Năm tài khóa 2019-2020				So với cùng kỳ năm tài khóa 2019-2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng năm tài khóa (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Rs)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (Rs/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2019-2020	Năm 2018-2019
Chè đen	214.372	81.974.630	504.770	382,4	-1,0	8,9	10,0	100,0	100,0
Kê-ni-a	171.564	68.758.176	423.388	400,8	2,6	12,7	9,9	80,0	77,3
Ru-an-đa	12.262	5.180.793	31.901	422,5	-19,4	-7,0	15,3	5,7	7,0
U-gan-đa	9.130	2.146.265	13.216	235,1	72,2	84,0	6,8	4,3	2,4
Tan-za-ni-a	7.345	1.940.279	11.948	264,2	13,0	15,7	2,4	3,4	3,0
Bu-run-đi	4.587	1.731.165	10.660	377,4	-6,8	8,0	15,9	2,1	2,3
Việt Nam	3.266	742.654	4.573	227,4	143,6	124,4	-7,9	1,5	0,6
Thị trường khác	6.220	1.475.298	9.084	237,2	-60,9	-62,2	-3,3	2,9	7,3
Chè xanh	6.932	2.472.856	15.227	356,7	118,7	17,2	-46,4	100,0	100,0
Việt Nam	5.374	1.860.469	11.456	346,2	180,3	7,2	-61,8	77,5	60,5
Trung Quốc	1.175	351.546	2.165	299,2	39,5	42,6	2,2	17,0	26,6
Băng-la-đét	195	195.360	1.203	1000,0	-30,4	121,0	217,6	2,8	8,9
I-ran	172	59.200	365	344,6	826,5	967,4	15,2	2,5	0,6
Kê-ni-a	10	3.771	23	377,1				0,1	0,0
Thị trường khác	6	2.510	15	413,2	-94,5	-92,4	39,7	0,1	3,5

Nguồn: Cục Thống kê Pa-ki-xtan

Ghi chú: Rs là đồng Rupees Pa-ki-xtan

Tỷ giá: 1USD=162,40 Rs

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá tinh bột sản xuất khẩu và giá sản nội địa tại Thái Lan ổn định so với đầu tháng; giá xuất khẩu sản lát tăng 3 USD/tấn; giá sản nguyên liệu ổn định.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá sản nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định.
- ▶ Giá chào xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam tăng lên quanh mức 405-410 USD/tấn do nguồn cung hàng giao ngay trên thị trường đạt thấp.
- ▶ Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 9/2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan vẫn giữ ổn định giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 450 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó và giá thu mua tinh bột sản cũng được giữ ổn định ở mức 13,1 Baht/kg.

Trong khi đó, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 255 - 258 USD/tấn FOB - Băng Cốc, tăng 3 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sản nguyên liệu được giữ ổn định ở mức 2,0 - 2,3 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

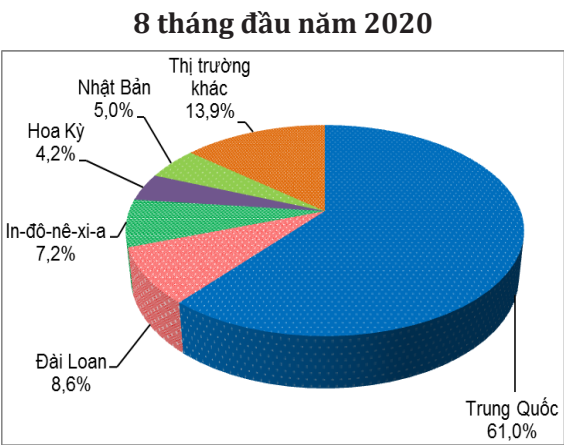
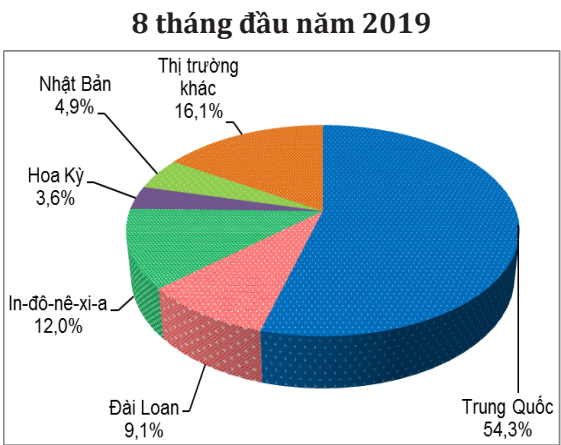
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản lát (mã HS 07141011) của Thái Lan đạt 2,29 triệu tấn, trị giá 15,34 tỷ Baht (tương đương 490,81 triệu USD), tăng 10,8% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, 99,9% lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan là sang thị trường Trung Quốc, đạt 2,28 triệu tấn, trị giá 15,32 tỷ Baht (tương đương 490,4 triệu USD),

tăng 11,1% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu tinh bột sản (mã HS HS 11081400) của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 1,75 triệu tấn, trị giá 22,71 tỷ Baht (tương đương 726,87 triệu USD), giảm 9,8% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 61% tổng lượng xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,07 triệu tấn, trị giá 13,43 tỷ Baht (tương đương 429,75 triệu USD), tăng 1,4% về lượng, nhưng giảm 5% về trị giá; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2 chiếm 8,6%, với 150,25 nghìn tấn, giảm 14,7% và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 7,2%, với 126,97 nghìn tấn, giảm 45,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan
(Tỷ giá: 1 Baht = 0,032 USD)

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2020, giá sản nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định. Mưa lớn tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên gây lo ngại về chất lượng và năng suất cây sắn. Giá chào xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng lên quanh mức 405-410 USD/tấn do nguồn cung hàng giao ngay trên thị trường đạt thấp.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Bà

Rịa - Vũng Tàu cho biết, hiện nay toàn tỉnh đã có gần 1.200/7.354 ha trồng sắn bị nhiễm bệnh khảm lá, hầu hết diện tích sắn đang trong giai đoạn nuôi củ, với tỷ lệ nhiễm từ 30% trở lên. Do đó, năm 2020 diện tích sắn nhiễm bệnh khảm lá cao hơn rất nhiều so với các năm trước. Nếu như năm 2018, diện tích sắn bị nhiễm bệnh khảm lá là 133 ha, năm 2019 là 60 ha, thì đến thời điểm này đã tăng mạnh.



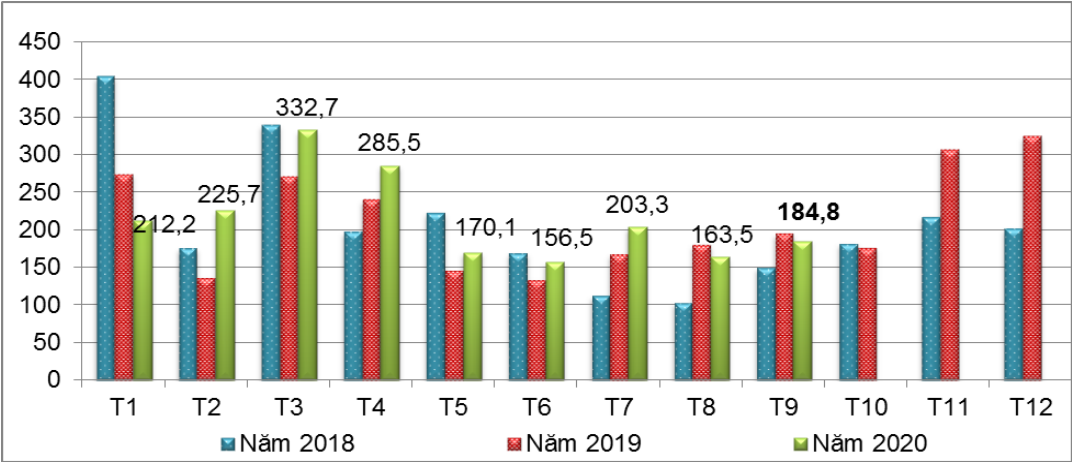
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 184,8 nghìn tấn, trị giá 73 triệu USD, tăng 13% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với tháng 8/2020; so với tháng 9/2019 giảm 4,1% về lượng và giảm 4,7% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,92 triệu tấn, trị giá 677,83 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 9/2020 ở

mức 395 USD/tấn, tăng 8,1% so với tháng 8/2020, nhưng giảm 0,5% so với tháng 9/2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 9/2020 xuất khẩu được 17,09 nghìn tấn, trị giá 4,43 triệu USD, giảm 59,5% về lượng và giảm 58,5% về trị giá so với tháng 8/2020; so với tháng 9/2019 tăng 63,4% về lượng và tăng 59,4% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản đạt 497,65 nghìn tấn, trị giá 113,07 triệu USD, tăng 85,1% về lượng và tăng 94,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam năm 2019 – 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc vẫn là chủ yếu, chiếm tới 92,3% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước với 170,55 nghìn tấn, trị giá 66,89 triệu USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với tháng 8/2020; so với tháng 9/2019 tăng 3,5% về

lượng và tăng 2,1% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 1,75 triệu tấn, trị giá 613,97 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	184.806	73.004	-4,1	-4,7	1.927.227	677.835	11,2	0,6
Trung Quốc	170.556	66.897	3,5	2,1	1.751.973	613.972	13,5	1,6
Hàn Quốc	2.387	765	-72,2	-73,7	79.715	22.270	-3,9	-8,1
Đài Loan	5.258	2.164	45,3	41,5	30.696	12.552	40,9	29,2
Ma-lai-xi-a	2.223	950	72,1	71,5	24.418	10.158	19,8	15,4
Phi-líp-pin	384	136	-69,6	-72,6	8.291	3.237	-58,9	-62,3
Pa-ki-xtan	68	47			735	460	362,3	360,5
Nhật Bản	204	83	25,2	4,6	2.590	1.193	-58,6	-21,7
Thị trường khác	3.726	1.961	-71,5	-64,4	28.809	13.993	-24,5	-17,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc phục hồi trở lại.
- ▶ Theo Viện nuôi trồng thủy sản nước lợi trung ương của Ấn Độ (CIBA), ngành tôm Ấn Độ ước tính thiệt hại khoảng 1,5 tỷ USD trong năm 2020 do dịch Covid-19 khi xuất khẩu giảm khoảng 40% so với năm 2019.
- ▶ Nửa đầu tháng 10/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định ở mức 18.200 - 19.000 đ/kg; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau cũng tương đối ổn định.
- ▶ Tháng 9/2020, xuất khẩu thủy sản bắt đầu phục hồi rõ nét hơn.
- ▶ Tháng 8/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tăng tháng thứ 3 liên tiếp. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ê-cu-a-đo:** Theo Phòng Nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), xuất khẩu tôm của nước này tháng 8/2020 đạt 52 nghìn tấn, trị giá 269 triệu USD, giảm 7% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc phục hồi trở lại, đạt 13 nghìn tấn, tăng 49% so với tháng 7/2020, nhưng vẫn giảm 63% so với tháng 8/2019. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong thời gian tới sẽ tăng mạnh khiến cho hoạt động xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng trong những tháng cuối năm 2020.

Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong 8 tháng

đầu năm 2020 trung bình ở mức 5,13 USD/kg, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2020.

- **Ấn Độ:** Theo các nhà nghiên cứu thuộc Viện nuôi trồng thủy sản nước lợi trung ương của Ấn Độ (CIBA), ngành tôm Ấn Độ ước tính thiệt hại khoảng 1,5 tỷ USD trong năm 2020 do dịch Covid-19 khi xuất khẩu giảm khoảng 40% so với năm 2019. Nguồn lao động trong lĩnh vực này cũng được dự đoán sẽ giảm từ 30 - 40% do các hoạt động chế biến và nuôi trồng chậm lại. Những tác động này có thể tăng lên nếu Ấn Độ trải qua đợt dịch Covid-19 thứ hai và phải đối mặt với một đợt hạn chế khác trong mùa đông năm nay.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Nửa đầu tháng 10/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định ở mức 18.200 - 19.000 đ/kg; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau cũng tương đối ổn định, giá tôm thẻ chân trắng tăng.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 15/10/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Giá (đ/kg)	So với ngày 8/10/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.200-18.500	=	(-) 1.700 - 2.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.500-19.000	=	(-) 1.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 15/10/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 8/10/2020 (đ/kg)	Giá ngày 15/10/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	227.000	227.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	204.000	205.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	159.000	159.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.000	100.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	120.000	122.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	82.000	83.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000

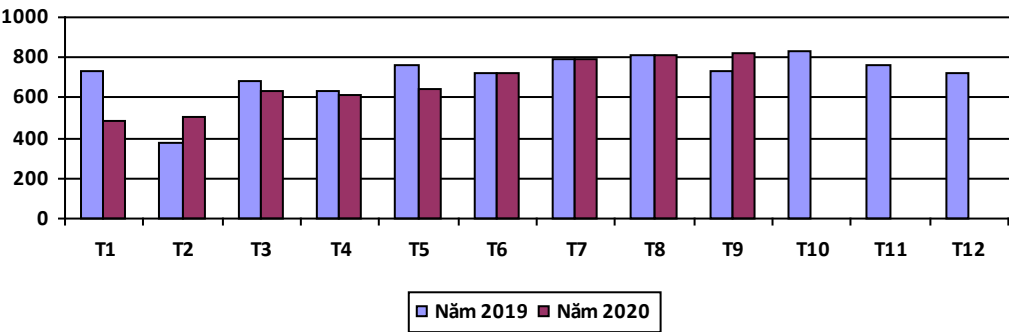
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 9/2020 PHỤC HỒI

Tháng 9/2020, xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019, tăng 13,5%, đạt 826,3 triệu USD. Như vậy, xuất khẩu thủy sản đã bắt đầu phục hồi rõ nét hơn sau khi trị giá xuất khẩu 3 tháng gần đây chỉ tăng dưới 1% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, trị giá xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019, trừ thị trường Nhật Bản và Thái Lan.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tháng 9/2020, đạt 154,02 triệu USD, tăng 20,7% so với tháng 9/2019. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đạt tốc độ tăng trưởng khả quan, sau khi chịu tác động của dịch Covid-19 trong các tháng đầu năm 2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 1,17 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 9/2020 đã phục hồi mạnh trở lại, sau khi giảm trong 2 tháng trước đó, đạt 138,21 triệu USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 837,5 triệu USD, tăng 0,1% so với

cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản tháng 9/2020 tiếp tục giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 118,15 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,03 tỷ USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, sau khi tăng nhẹ trong tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tăng tới 21,7% so với cùng kỳ năm 2019. Điều này cho thấy Hiệp định EVFTA đã có những tác động tích cực đến ngành thủy sản. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 665,91 triệu USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang Anh tiếp tục tăng trưởng khả quan và xuất khẩu sang Hàn Quốc cũng duy trì đà tăng tháng thứ 4 liên tiếp.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng đầu năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng	826.310	13,5	6.035.144	-3,0
Hoa Kỳ	154.016	20,7	1.174.773	8,5
Trung Quốc	138.208	23,2	837.516	0,1
Nhật Bản	118.150	-4,6	1.031.607	-3,2
EU	92.649	21,7	665.908	-9,7
Hàn Quốc	67.036	10,3	558.428	-1,2
Anh	37.327	51,9	258.062	22,9
Canada	33.339	44,1	191.124	16,9
Thái Lan	26.929	-13,6	176.706	-17,6
Úc	25.070	37,3	147.601	-1,8
Hồng Kông	24.404	107,1	113.703	-7,2
Nga	14.450	45,0	89.165	17,9
Đài Loan	12.499	18,5	84.970	-6,7
Malaysia	9.981	23,4	82.113	-4,7
Singapore	6.696	-11,3	70.714	-2,1
Ixraen	5.241	24,2	41.241	-18,6
Thị trường khác	60.318	-23,1	511.512	-26,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan





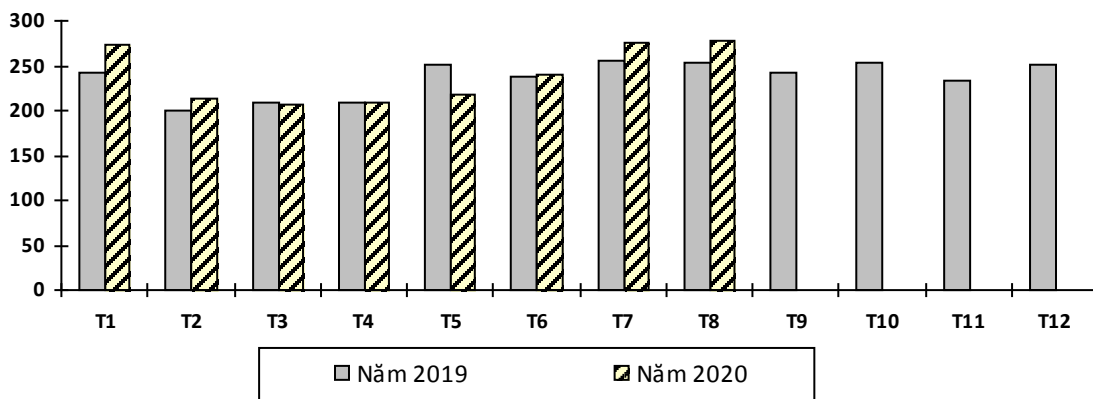
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ THÁNG 8/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tháng 8/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tăng tháng thứ 3 liên tiếp. Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 8/2020 đạt 277,8 nghìn tấn, trị giá 2,03 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 1,9 triệu tấn, trị giá 14,22 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ năm 2019 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Trung Quốc, Ấn Độ, Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 8/2020.

Tháng 8/2020, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, đạt 24,5 nghìn tấn, trị giá 154,4 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu

thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 140,95 nghìn tấn, trị giá 845,96 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020 có thay đổi khi thị phần của Trung Quốc, Ấn Độ, Ca-na-đa, Việt Nam giảm, thị phần của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Chi-Lê tăng.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng đầu năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2019
Tổng	277.860	2.030.616	9,6	2,2	1.914.440	14.225.880	2,4	-3,8	100,0	100,0
Trung Quốc	37.700	150.045	0,2	-6	275.173	1.104.670	-0,6	-13,2	14,4	14,8
Ấn Độ	33.103	281.989	6,9	8,5	177.262	1.498.855	-2,6	1	9,3	9,7
Ca-na-đa	29.244	281.091	7,1	-3,5	202.718	2.203.137	-5,9	-9,2	10,6	11,5
Việt Nam	24.582	154.423	15,9	1,6	140.953	845.963	-2,8	-13,3	7,4	7,8

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng đầu năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2019
In-đô-nê-xi-a	21.819	195.277	11,6	11,7	159.255	1.394.409	16,2	14,2	8,3	7,3
Thái Lan	21.669	132.665	13,1	12,7	155.357	878.088	12,7	7,8	8,1	7,4
Chi-lê	21.504	155.822	6,2	-18,6	177.938	1.452.840	12,2	-5,7	9,3	8,5
Ê-cu-a-đo	20.848	121.077	92,6	64,5	107.713	640.846	21,9	14,4	5,6	4,7
Mê-hi-cô	8.254	47.023	12,1	1,8	62.275	371.582	6,1	-3,9	3,3	3,1
Na Uy	6.203	60.067	-9,1	-10,4	61.729	560.703	-4,6	-7,9	3,2	3,5
Thị trường khác	52.934	451.137	0,9	-0,5	394.067	3.274.787	-2,7	-6,4	20,6	21,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 8/2020, lượng tôm, cá hồi, cá ngừ, cá rô phi, cá tuyết, cá da trơn, cua... nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Tôm vẫn là mặt hàng thủy sản nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ trong tháng 8/2020, đạt 86,43 nghìn tấn, trị giá 817,27 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 493,5 nghìn tấn tôm, trị giá 4,65 triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ tháng 8/2020 cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 26,8 triệu USD, tăng 36,8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 58,58 nghìn tấn, trị giá 173,15 triệu USD, tăng 1% về lượng nhưng giảm 31,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	277.860	2.030.616	9,6	2,2	1.914.440	14.225.880	2,4	-3,8
Tôm	86.430	817.273	13,6	8,4	493.471	4.654.226	4,5	2,1
Cá hồi	39.501	328.836	7,5	-9,5	302.697	2.855.330	3,5	-4,4
Cá ngừ	31.866	176.674	29,3	5,3	233.493	1.301.955	11,4	-3,3
Cá rô phi	17.685	54.911	13,3	4,4	131.497	420.226	21,0	7,8
Cá tuyết	12.158	68.373	1,5	-0,6	94.842	564.558	-8,3	-8,1
Cua	10.194	189.846	61,3	66,6	75.316	1.384.579	12,2	7,7
Cá da trơn	9.706	26.804	36,8	2,4	58.576	173.151	1,0	-31,0
Cá trích	5.727	20.686	65,6	66,6	44.815	161.853	24,9	25,5
Mực	4.228	21.014	-29,2	-29,3	29.507	156.231	-27,0	-28,5
Trai	2.966	10.118	-20,0	-23,8	21.266	79.202	-18,7	-14,6
Ghẹ	2.112	36.439	-10,5	-29,7	15.229	294.497	-8,8	-21,7
Cá thu	1.645	4.821	20,2	5,7	9.781	30.174	11,3	3,2
Mặt hàng khác	53.642	274.822	-7,7	-16,3	403.951	2.149.899	-6,3	-14,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

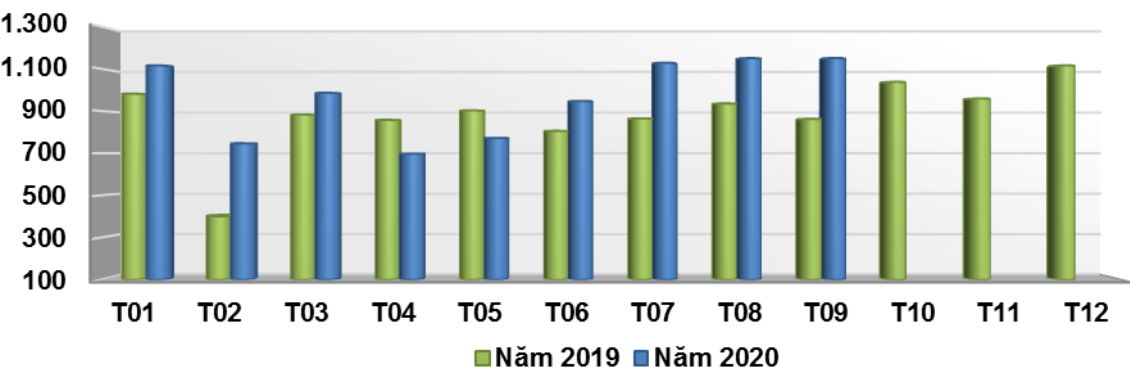
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2020 tăng 32,9% so với tháng 9/2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 9/2020 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 32,9% so với tháng 9/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 922,05 triệu USD, tăng 42,8% so với tháng

9/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,5 tỷ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,4 tỷ USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục tăng mạnh, đạt 723,3 triệu USD, tăng 55,3% so với tháng 9/2019. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, đặc biệt là sang thị trường Ca-na-đa và Úc cũng tăng rất mạnh trong tháng 9/2020. Xuất khẩu sang Ca-na-đa đạt 21,6 triệu USD, tăng 42,6% so với tháng 9/2019; thị trường Úc đạt 17,9 triệu USD, tăng 25,8% so với tháng 9/2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, trong khi xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh, đạt 4,76 tỷ USD, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm 2019, thì xuất khẩu gỗ và sản phẩm sang các thị trường chính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019, do tác động từ dịch Covid-19.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 147,1 triệu USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng lớn thứ 2 sau Hoa Kỳ.



Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới 10 thị trường chính tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.146.762	32,9	8.489.606	12,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	723.300	55,3	4.757.336	29,8	56,0	48,6
Nhật Bản	108.845	11,8	927.508	-2,3	10,9	12,6
Trung Quốc	89.952	-6,6	912.511	8,7	10,7	11,1
Hàn Quốc	64.620	8,6	589.346	-1,4	6,9	7,9
Anh	22.365	-0,8	160.980	-31,7	1,9	3,1
Ca-na-đa	21.627	42,6	147.079	14,1	1,7	1,7
Úc	17.930	25,8	116.278	6,6	1,4	1,4
Đức	7.285	-4,5	81.657	1,3	1,0	1,1
Pháp	7.919	-8,7	76.909	-14,5	0,9	1,2
Đài Loan	4.069	-30,2	52.482	-11,2	0,6	0,8
Thị trường khác	82.919	9,7	720.001	-14,8	8,5	11,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

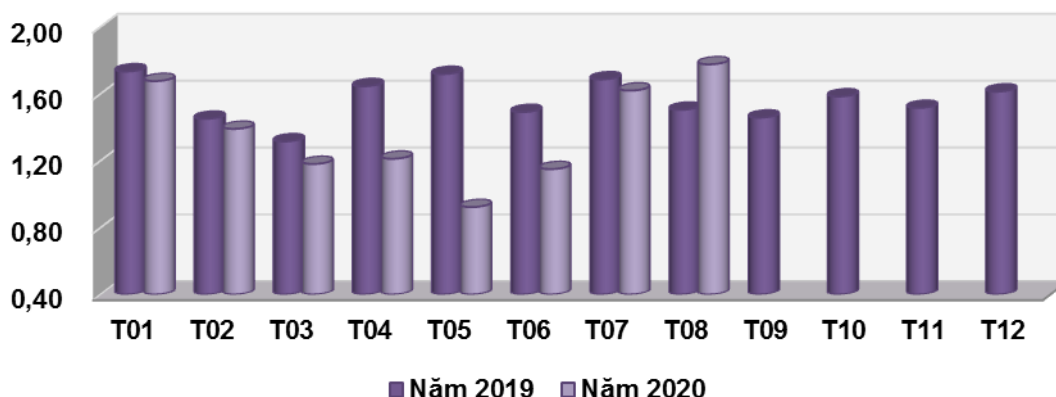
Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 8/2020 đạt 1,76 tỷ USD, tăng 18,0% so với tháng 8/2019. Đáng chú ý, đây là tháng thứ 3 liên tiếp Hoa Kỳ tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Kinh tế Hoa Kỳ được cải thiện, nhu cầu tiêu dùng tăng trở lại, vì vậy nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đã tăng kể từ

tháng 6/2020, mặc dù mức tăng trong tháng 6 và tháng 7/2020 vẫn chưa bằng cùng kỳ năm 2019, nhưng đến tháng 8/2020 nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ đã tăng mạnh trở lại so với cùng kỳ năm 2019.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 10,9 tỷ USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Việt Nam, trong tháng 8/2020 trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt

658,8 triệu USD, tăng 44,9% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 3,9 tỷ USD, tăng 20,7%

so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 36,1% trong 8 tháng đầu năm 2020, tăng 9,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường lớn nhất tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.775.792	18,0	10.929.810	-11,5	100,0	100,0
Việt Nam	658.763	44,9	3.945.746	20,7	36,1	26,4
Trung Quốc	407.737	-12,0	2.489.247	-46,2	22,8	37,5
Ca-na-đa	108.751	-10,1	822.851	-13,8	7,5	7,7
Ma-lai-xi-a	140.949	82,4	776.451	40,4	7,1	4,5
Mê-hi-cô	101.643	10,1	650.114	-3,9	5,9	5,5
In-đô-nê-xi-a	61.984	25,0	475.828	12,5	4,4	3,4
Ý	73.098	9,1	402.191	-14,3	3,7	3,8
Ấn Độ	24.156	-9,1	173.665	-14,1	1,6	1,6
Thái Lan	28.108	141,8	158.699	91,9	1,5	0,7
Ba Lan	26.552	56,9	147.375	-16,1	1,3	1,4
Thị trường khác	144.051	15,5	887.644	-3,7	8,1	7,5

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đều tăng trong tháng 8/2020. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất. Nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ chiếm tỷ trọng nhiều nhất.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đều giảm, trong đó dẫn đầu về trị giá là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,6 tỷ USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Việt Nam với trị giá chiếm tới 37% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, tiếp theo là thị

trường Trung Quốc, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a...

Ghế khung gỗ là mặt hàng lớn thứ hai của Hoa Kỳ trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu. Trị giá nhập khẩu mặt hàng này trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 3,56 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ Trung Quốc đạt 1,4 tỷ USD, giảm 35,2% so với cùng kỳ năm 2019; tiếp theo là Việt Nam đạt 1,28 tỷ USD, tăng 34,6%. Đây là hai thị trường cung cấp ghế khung gỗ chính cho Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 73,5% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Tên hàng	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
						Năm 2020	Năm 2019
Tổng		1.775.792	18,0	10.929.810	-11,5	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	594.757	19,5	3.635.407	-12,2	33,3	33,5
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	575.602	12,0	3.558.184	-10,5	32,6	32,2
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	340.051	13,1	2.150.050	-9,2	19,7	19,2
940340	Đồ nội thất nhà bếp	188.326	57,9	1.081.968	-15,2	9,9	10,3
940330	Đồ nội thất văn phòng	77.056	5,1	504.202	-15,7	4,6	4,8

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Thương vụ Việt Nam tại An-giê-ri

MỜI DOANH NGHIỆP GỬI CATALOGUE VÀ HÀNG MẪU

Trong khuôn khổ các hoạt động kỷ niệm 58 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam-An-giê-ri (28/10/1962 - 28/10/2020), Thương vụ Đại sứ quán Việt Nam tại An-giê-ri sẽ gặp mặt và tổ chức showroom giới thiệu sản phẩm của Việt Nam cho các khách mời là cơ quan, doanh nghiệp An-giê-ri.

Thời gian : Ngày 28/10/2020.

Doanh nghiệp Việt Nam quan tâm có thể gửi

catalogue, hàng mẫu, danh thiếp đến Thương vụ Việt Nam tại An-giê-ri theo địa chỉ Vietnam Trade Office in An-giê-ri, villa 30, lotissement du boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, An-giê-ri. Tel : 00213559502658. Email : Dz@moit.gov.vn.

Bên cạnh sự kiện trên, Thương vụ còn trưng bày catalogue, hàng mẫu của doanh nghiệp Việt Nam tại phòng hàng mẫu của Thương vụ cũng như tại các hội chợ, triển lãm quốc tế, hội thảo... tổ chức tại thị trường này.

MỜI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GỬI HÀNG MẪU TRƯNG BÀY TẠI TRIỂN LÃM TẠI CẨM-PU-CHIA

Theo thư mời của Bộ Thương mại Cầm-pu-chia, từ ngày 15 -18/12/2020, tại Trung tâm Triển lãm và Hội nghị tại đảo Koh Pich, thủ đô Phnôm Pênh, Vương quốc Cầm-pu-chia. Bộ Thương mại Cầm-pu-chia sẽ tổ chức triển lãm lần thứ 15 với tiêu đề : “15th Cambodian & Imoprt – Export Goods Exhibition 2020 ”(CIEGH).

Do ảnh hưởng của dịch Covid – 19, nên triển lãm năm nay Bộ Thương mại Cầm-pu-chia không mời các quan chức Chính phủ và doanh nghiệp của các nước trên thế giới tham gia. Thay vào đó, Ban tổ chức Hội chợ thông báo và mong muốn các cơ quan Thương mại, doanh nghiệp của các nước hiện đang sản xuất, kinh doanh đầu tư tại Cầm-pu-chia tham gia để giới thiệu, trưng bày các “Hàng mẫu, catalogue, danh thiếp” của các doanh nghiệp của nước mình tại triển lãm.

Theo chương trình xúc tiến thương mại năm 2020, Thương vụ - Đại sứ quán Việt Nam tại Cầm-pu-chia sẽ đăng ký tham gia gian hàng triển lãm, để có các “Hàng mẫu, catalogue, danh thiếp” của các doanh nghiệp Việt Nam trưng bày tại triển lãm này.

Thương vụ Việt Nam tại Cầm-pu-chia thông báo nếu doanh nghiệp Việt Nam nào quan tâm tới triển lãm trên, thì có thể gửi: “Hàng mẫu, catalogue, danh thiếp” đến Thương vụ Việt Nam tại Cầm-pu-chia. Thương vụ sẽ hỗ trợ, giúp trưng bày và giới thiệu thay cho doanh nghiệp. Mọi chi phí về gửi “Hàng mẫu, catalogue, danh thiếp” của Doanh nghiệp đến Thương vụ Việt Nam tại Cầm-pu-chia do bên người gửi chịu toàn bộ.

Địa chỉ cơ quan Thương vụ Việt Nam tại Cầm-pu-chia:

To: Viet Nam Trade Office in Cambodia

Address: Number 67, Street 214 (SamdechPan) Phnom Penh, Cambodia .

Tel :+ 855 977 831 922 . Email :kh@moit.gov.vn

Người nhận: Lê Biên Cương

Sau khi triển lãm kết thúc, “Hàng mẫu, catalogue, danh thiếp” của Doanh nghiệp chưa phát hết, sẽ tiếp tục được trưng bày, giới thiệu tại tủ trưng hàng mẫu ở cơ quan Thương vụ.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.